

VĂN PHÒNG SỞ TƯ PHÁP TỈNH GIA LAI
Chương: 414

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STP ngày tháng năm 2026 của Sở Tư pháp)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Văn phòng sổ
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	457,40	457,40	-	457,40
1	Lệ phí	5,20	5,20		5,20
1.1	Lệ phí cấp thẻ công chứng viên	0,85	0,85		0,85
1.2	Lệ phí đăng ký văn phòng luật sư	2,10	2,10		2,10
1.3	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề luật sư	2,25	2,25		2,25
2	Phí	452,20	452,20	-	452,20
2.1	Phí cung cấp thông tin Lý lịch tư pháp	425,70	425,70		425,70
2.2	Phí khai thác sử dụng thông tin CSDL Hộ tịch	0,60	0,60		0,600
2.3	Phí thẩm định điều kiện hoạt động Công chứng	4,00	4,00		4,0
2.4	Phí thẩm định điều kiện hoạt động Đấu giá	5,50	5,50		5,5
2.5	Phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng luật sư	16,40	16,40		16,4
2.6	Phí xác nhận quốc tịch Việt Nam	0	0		0
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	385,46	385,46	-	385,46
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		
2.2	Chi quản lý hành chính	385,46	385,46	-	385,46
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	385,46	385,46		385,46
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	71,95	71,95	-	71,95
1	Lệ phí	5,20	5,20	-	5,20
1.1	Lệ phí cấp thẻ công chứng viên	0,85	0,85		0,85
1.2	Lệ phí đăng ký văn phòng luật sư	2,10	2,10		2,10
1.3	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề luật sư	2,25	2,25		2,25
2	Phí	66,75	66,75	-	66,75
2.1	Phí cung cấp thông tin Lý lịch tư pháp	63,86	63,86		63,86
2.2	Phí khai thác sử dụng thông tin CSDL Hộ tịch	0,30	0,30		0,30
2.3	Phí thẩm định điều kiện hoạt động Công chứng	0,40	0,40		0,40
2.4	Phí thẩm định điều kiện hoạt động Đấu giá	0,55	0,55		0,55
2.5	Phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng luật sư	1,64	1,64		1,64
2.6	Phí xác nhận quốc tịch Việt Nam	0	0		0
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	23.968,45	23.968,45	-	23.968,45

1	Chi quản lý hành chính	23.858,22	23.858,22	-	23.858,22
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.586,79	8.586,79		8.586,79
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	15.271,43	15.271,43		15.271,43
2	Chi sự nghiệp kinh tế	-	-	-	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
3	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	110,23	110,23		110,234
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	110,23	110,23		110,234